

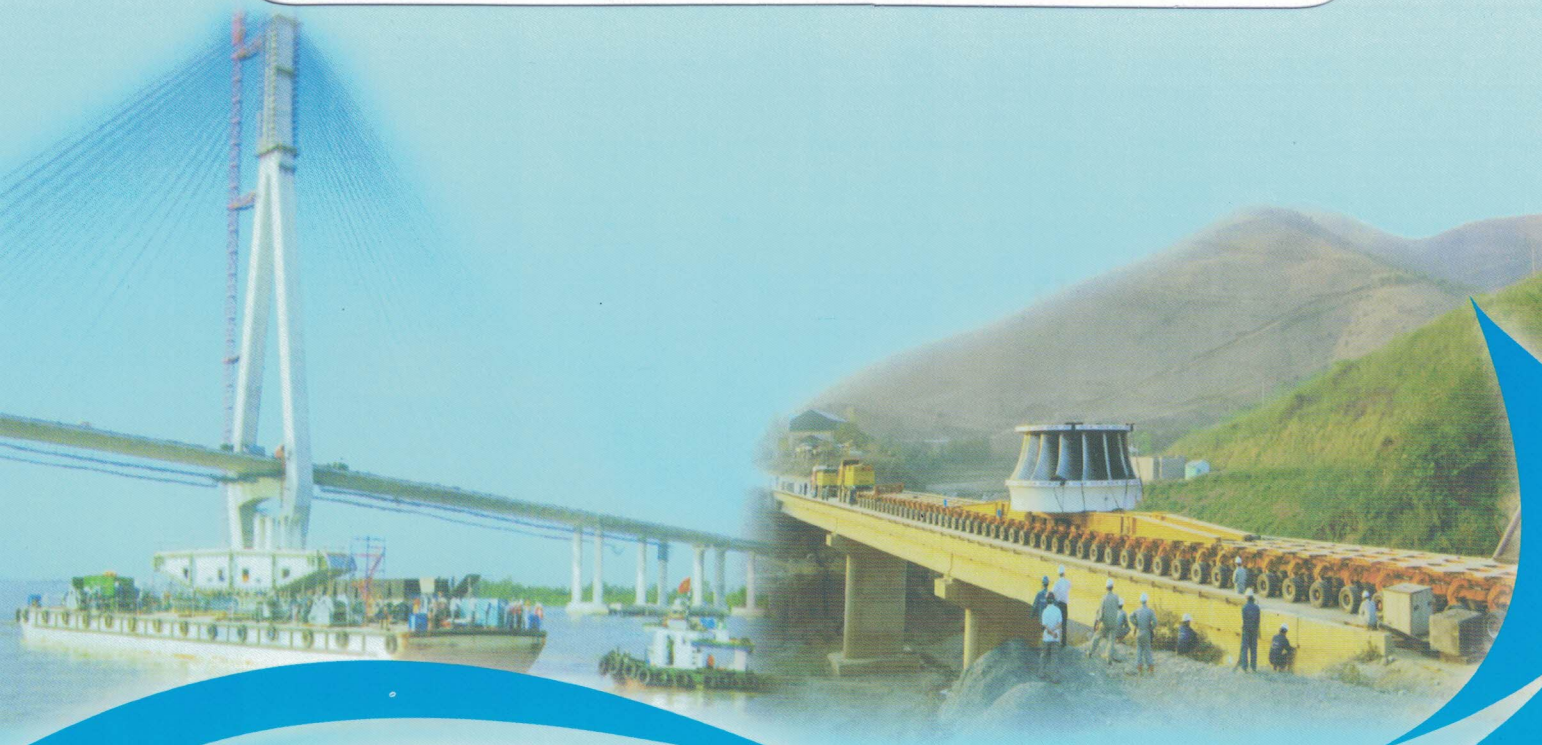


VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

We Wheel The Industries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511. 3840399 - 3821626 * Fax: 0511. 3822478
Email: sales@vietranstimex.com.vn

Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.857.216.891	123.963.331.436
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.691.857.390	7.796.072.714
1	Tiền	111	5	4.691.857.390	2.791.209.713
2	Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	5.004.863.001
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6		1.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.332.927.530	78.728.242.616
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.389.741.138	56.810.493.150
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		553.922.690	6.831.047.871
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.850.396.422	6.476.270.729
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.381.031.828	10.816.794.743
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.842.164.548)	(2.206.363.877)
IV	Hàng tồn kho	140		15.603.281.782	34.231.045.763
1	Hàng tồn kho	141	10	16.014.468.966	34.231.045.763
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(411.187.184)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.229.150.189	2.207.970.343
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	2.631.528.474	1.263.224.704
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.956.082.932	497.747.881
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	641.538.783	446.997.758
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.371.855.435	191.708.832.742
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		37.494.206.525	1.898.605.000
1	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		37.488.906.525	
2	Phải thu dài hạn khác	216	8b	5.300.000	1.898.605.000
II	Tài sản cố định	220		146.232.845.736	179.845.062.397
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	133.187.396.983	152.499.036.424
	- Nguyên giá	222		451.490.782.747	410.231.713.349
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318.303.385.764)	(257.732.676.925)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14		14.118.135.728
	- Nguyên giá	225			18.774.830.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(4.656.694.272)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15	13.045.448.753	13.227.890.245
	- Nguyên giá	228		14.192.713.061	14.042.713.061
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.147.264.308)	(814.822.816)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		309.863.091	1.879.092.170
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	309.863.091	1.879.092.170
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.518.940.083	7.270.073.175
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	6.518.940.083	7.270.073.175
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		314.229.072.326	315.672.164.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		78.595.297.679	124.542.449.126
I Nợ ngắn hạn	310		70.800.897.679	83.689.868.848
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.206.742.464	3.973.786.216
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.495.444.140	685.908.140
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18b		2.922.617
4 Phải trả người lao động	314		6.829.842.021	2.200.622.610
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19a	599.950.250	1.002.351.379
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.575.138.283	6.786.104.614
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.848.485	4.147.573.837
8 Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	1.642.840.207	1.219.641.812
9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	28.075.544.391	62.036.960.185
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.370.547.438	1.633.997.438
II Nợ dài hạn	330		7.794.400.000	40.852.580.278
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			4.001.079.697
2 Phải trả dài hạn khác	337	21b	266.000.000	254.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	7.528.400.000	36.597.500.581
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.633.774.647	191.129.715.052
I Vốn chủ sở hữu	410		235.633.774.647	191.129.715.052
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	172.508.303.475
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	172.508.303.475
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.376.742.488
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.658.400.297	1.987.600.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.204.625.451	1.987.600.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.453.774.846	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314.229.072.326	315.672.164.178

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Võ Duy Nghi

Trần Văn Tiếp

Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	377.183.690.998	213.360.367.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		377.183.690.998	213.360.367.572
4. Giá vốn hàng bán	11	24	315.120.758.647	203.693.693.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.062.932.351	9.666.673.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.149.256.581	5.236.953.981
7. Chi phí tài chính	22	26	7.676.357.638	17.336.150.469
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.819.131.763	15.537.595.576
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.829.810.443	23.330.302.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.706.020.851	(25.762.824.771)
11. Thu nhập khác	31	27	368.609.890	87.485.720.807
12. Chi phí khác	32	28	307.068.290	52.958.167.206
13. Lợi nhuận khác	40		61.541.600	34.527.553.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.767.562.451	8.764.728.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			7.656.695.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.767.562.451	1.108.032.971
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Trần Văn Tiếp

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Võ Duy Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.767.562.451	8.764.728.830
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59.162.581.986	38.272.855.499
- Các khoản dự phòng	03	15.046.987.855	(122.964.684)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.172.652.943)	(4.530.877.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(192.600.782)	(35.355.438.843)
- Chi phí lãi vay	06	6.819.131.763	15.537.595.576
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	91.431.010.330	22.565.898.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.441.178.394	39.104.992.949
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.216.576.797	4.658.601.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.438.828.309	(33.401.705.222)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(617.170.678)	618.618.069
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.954.690.828)	(15.537.595.576)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.656.695.859)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.825.864.000	507.141.560
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(261.550.000)	(430.091.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.520.046.324	10.429.164.906
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(23.201.437.792)	(743.396.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	2.463.556.364	84.832.271.844
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.451.753	148.716.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.587.429.675)	84.237.591.763
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	261.159.516.770	186.326.270.804
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(317.887.691.762)	(267.891.397.395)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.959.612.703)	(6.489.072.622)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.355.606.900)	(6.306.683.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.043.394.595)	(94.360.882.688)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49.889.222.054	305.873.981
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	7.796.072.714	7.480.056.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.562.622	10.142.232
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.691.857.390	7.796.072.714

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Văn Tiếp

Bùi Thị Ngọc Hà

Võ Duy Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 05 năm 2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế. Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

Báo cáo Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu tại các đơn vị:

- Văn phòng Công ty;
- Công ty vận tải đa phương thức 9
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi;
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

c) Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5- 8

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn và được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.293.375.000	181.968.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.398.482.390	2.609.241.713
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	53.000.000.000	5.004.863.001
Cộng	57.691.857.390	7.796.072.714

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstim	816.000.000		816.000.000	816.000.000		816.000.000
Cộng	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.389.741.138	56.810.493.150
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.631.969.942	17.829.041.189
CTy Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam) ¹	26.848.015.472	
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh		5.850.496.960
COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)	6.783.954.470	6.459.110.325
Daelim Corporation		5.519.433.904
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.757.771.196	38.981.451.961
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	
Cộng	51.389.741.138	56.810.493.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.381.031.828	-	10.816.794.743	-
Tạm ứng	2.139.892.303	-	9.058.497.604	-
Ấn phí, lệ phí tòa án	8.087.072	-	-	-
Lãi dự thu	24.385.575	-	14.840.184	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu NLĐ	98.223.698	-	23.429.299	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	26.192.072	-	-	-
Thuế GTGT TSCD thuê tài chính	-	-	48.024.750	-
Chi hộ chủ hàng	40.820.840	-	1.581.047.493	-
Theo dõi thanh lý TSCD	43.430.268	-	-	-
Phải thu khác	-	-	90.955.413	-
b) Dài hạn	5.300.000	-	1.898.605.000	-
Ký cược dài hạn	5.300.000	-	1.898.605.000	-
Cộng	2.386.331.828	-	12.715.399.743	-

9. Nợ xấu

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	42.057.301.606	42.057.301.606	14.908.010.904	14.908.010.904
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn:	32.061.254.118	32.061.254.118	2.286.211.538	2.286.211.538
CTy L. doanh TNHH Nippon Express (dưới 1 tháng)	25.247.027.530	25.247.027.530	-	-
Công ty Cổ phần LISEMCO 3 (Từ 1-2 năm)	2.286.211.538	2.286.211.538	2.286.211.538	2.286.211.538
Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá (dưới 1 tháng)	4.528.015.050	4.528.015.050	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	42.057.301.606	42.057.301.606	14.908.010.904	14.908.010.904
Cộng	42.057.301.606	42.057.301.606	14.908.010.904	14.908.010.904

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	11.194.100.622	411.187.184	9.233.601.363	-
Công cụ, dụng cụ	20.643.800	-	71.919.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.542.240.835	-	24.900.000.000	-
Hàng hóa	257.483.709	-	25.525.000	-
Cộng	16.014.468.966	411.187.184	34.231.045.763	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	2.631.528.474	1.263.224.704
Chi phí bảo hiểm	177.822.895	204.989.078
Chi phí phần mềm	14.782.782	39.373.250
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.185.368.481	625.186.034
Chi phí thuê mặt bằng	33.883.200	30.473.621
Chi phí sử dụng đường bộ	166.355.993	276.848.026
Chi phí sửa chữa	19.971.867	
Chi phí trả trước khác	33.343.256	86.354.695
b) Dài hạn	6.518.940.083	7.270.073.175
Chi phí bảo hiểm	38.088.146	79.638.818
Chi phí phần mềm	6.948.814	11.375.170
Chi phí sửa chữa tài sản	434.671.284	149.581.167
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	3.273.321.621	2.668.471.129
Chi phí sử dụng đường bộ	29.970.531	
Lợi thế kinh doanh		1.538.282.775
Tiền thuê đất trả trước nhiều kỳ	2.706.397.487	2.775.792.299
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.542.200	46.931.817
Cộng	9.150.468.557	8.533.297.879

12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	381.997.462	381.997.462
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	259.541.321	65.000.296
Cộng	641.538.783	446.997.758

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	25.632.690.309	24.395.393.662	359.278.384.872	925.244.506	-	410.231.713.349
Mua sắm trong kỳ	-	3.312.687.369	20.472.714.634	-	-	23.785.402.003
Đ/tr XDCB hình thành	1.562.138.169	-	-	-	-	1.562.138.169
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	637.258.000	18.199.274.000	-	-	18.836.532.000
Thanh lý, nhượng bán	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000
Điều chuyển đơn vị phụ thuộc	-	-	2.675.002.774	-	-	2.675.002.774
Số cuối kỳ	27.194.828.478	28.095.339.031	395.275.370.732	925.244.506	-	451.490.782.747
Khấu hao						
Số đầu năm	8.759.958.308	18.567.898.706	229.620.772.551	784.047.360	-	257.732.676.925
Khấu hao trong kỳ	1.841.736.925	3.444.133.512	51.936.417.337	118.475.777	-	57.340.763.551
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	113.333.791	6.032.737.424	-	-	6.146.071.215
Thanh lý, nhượng bán	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Điều chuyển đơn vị phụ thuộc	-	-	2.671.125.927	-	-	2.671.125.927
Số cuối kỳ	10.601.695.233	21.880.366.009	284.918.801.385	902.523.137	-	318.303.385.764
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.872.732.001	5.827.494.956	129.657.612.321	141.197.146	-	152.499.036.424
Số cuối kỳ	16.593.133.245	6.214.973.022	110.356.569.347	22.721.369	-	133.187.396.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá			
Số đầu năm	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Số cuối kỳ	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu năm	16.843.057	4.639.851.215	4.656.694.272
Khấu hao trong kỳ	96.490.734	1.392.886.209	1.489.376.943
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	113.333.791	6.032.737.424	6.146.071.215
Số cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	613.486.943	13.504.648.785	14.118.135.728
Số cuối kỳ	-	-	-

15. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.609.244.725	1.433.468.336	14.042.713.061
Tăng trong năm		150.000.000	150.000.000
Số cuối kỳ	12.609.244.725	1.583.468.336	14.192.713.061
Khấu hao			
Số đầu năm		814.822.816	814.822.816
Khấu hao trong kỳ		332.441.492	332.441.492
Số cuối kỳ	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.609.244.725	618.645.520	13.227.890.245
Số cuối kỳ	12.609.244.725	436.204.028	13.045.448.753

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Mua sắm:	0	7.090.910
Đầu tư 10 đầu kéo và SMRM tải		3.545.455
Đầu tư 04 tời thủy lực 15 tấn		3.545.455
- Xây dựng cơ bản:	309.863.091	1.872.001.260
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ		1.562.138.169
Cộng	309.863.091	1.879.092.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.206.742.464	19.206.742.464	3.973.786.216	3.973.786.216
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.845.092.199	9.845.092.199	1.706.937.727	1.706.937.727
<i>Công Ty Cổ Phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá</i>	8.033.292.199	8.033.292.199	-	-
<i>Công ty CP vận tải thủy 1</i>	-	-	659.450.000	659.450.000
<i>Công ty TNHH MTV TM & DV Vận tải CITY</i>	1.811.800.000	1.811.800.000	-	-
<i>Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng</i>	-	-	551.869.103	551.869.103
<i>Công ty Bảo Minh Đà Nẵng</i>	-	-	495.618.624	495.618.624
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.361.650.265	9.361.650.265	2.266.848.489	2.266.848.489
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.206.742.464	19.206.742.464	3.973.786.216	3.973.786.216
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	747.758.960	747.758.960	-	-
<i>CN Cty CP Bảo hiểm Petrolimex QBình</i>	189.778.400	189.778.400	-	-
<i>Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng</i>	557.980.560	557.980.560	-	-
- Các đối tượng khác	105.148.300	105.148.300	-	-
Cộng	852.907.260	852.907.260		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng		2.922.617
Cộng	-	2.922.617

b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.922.617	15.167.641.634	15.170.564.251	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		420.946.912	420.946.912	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu		124.080.879	124.080.879	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(381.997.462)	-	-	(381.997.462)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(65.000.296)	412.450.910	606.991.935	(259.541.321)
6. Thuế nhà đất		8.238.966	8.238.966	-
7. Tiền thuê đất		77.660.800	77.660.800	-
6. Các loại thuế khác		1.193.820.893	1.193.820.893	-
Cộng	(444.075.141)	17.404.840.994	17.602.304.636	(641.538.783)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	599.950.250	1.002.351.379
Lãi vay phải trả	33.433.890	168.992.955
Chi phí thuê phương tiện, thiết bị		450.000.000
Chi phí trích trước khác	566.516.360	383.358.424
b) Dài hạn		
Cộng	599.950.250	1.002.351.379

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	4.848.485	4.147.573.837
Doanh thu cho thuê mặt bằng	4.848.485	4.848.485
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính		4.142.725.352
b) Dài hạn	-	4.001.079.697
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính		4.001.079.697
Cộng	4.848.485	8.148.653.534

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	1.642.840.207	1.219.641.812
Kinh phí công đoàn	113.580.574	100.462.350
Thuế TNCN thường xuyên	259.541.321	
Chi trả cổ tức cho cổ đông	268.797.697	138.244.097
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ		51.336.741
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	184.920.615	113.598.624
b) Dài hạn	266.000.000	254.000.000
Trách nhiệm tài sản được giao	266.000.000	254.000.000
Cộng	1.908.840.207	1.473.641.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	28.075.544.391	28.075.544.391	266.138.415.289	300.099.231.083	62.036.960.185	62.036.960.185
Vay ngắn hạn	27.548.544.391	27.548.544.391	242.843.178.599	253.929.770.609	38.635.136.401	38.635.136.401
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	2.996.055.756	2.996.055.756	57.574.998.220	80.606.365.729	26.027.423.265	26.027.423.265
- Ngân hàng Vietcombank	19.956.009.445	19.956.009.445	23.115.857.711	3.159.848.266	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	4.596.479.190	4.596.479.190	162.152.322.668	170.163.556.614	12.607.713.136	12.607.713.136
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000	23.295.236.690	46.169.460.474	23.401.823.784	23.401.823.784
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	8.032.724.100	16.378.022.900	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	-	-	8.678.451.880	20.124.311.500	11.445.859.620	11.445.859.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	4.085.100.000	4.085.100.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank	527.000.000	527.000.000	566.300.000	38.700.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	-	-	1.705.739.725	5.037.606.625	3.331.866.900	3.331.866.900
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-	-	226.920.985	505.719.449	278.798.464	278.798.464
b) Vay và nợ dài hạn	7.528.400.000	7.528.400.000	18.172.580.797	47.239.881.378	36.597.500.581	36.597.500.581
Vay dài hạn	7.528.400.000	7.528.400.000	18.172.580.797	43.890.934.039	33.248.553.242	33.248.553.242
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Đà Nẵng	-	-	-	8.032.724.100	8.032.724.100	8.032.724.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	-	-	1.479.880.797	26.695.709.939	25.215.829.142	25.215.829.142
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	5.985.800.000	5.985.800.000	14.582.000.000	8.596.200.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank	1.542.600.000	1.542.600.000	2.110.700.000	566.300.000	-	-
Nợ dài hạn	-	-	-	3.348.947.339	3.348.947.339	3.348.947.339
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	-	-	-	3.094.727.725	3.094.727.725	3.094.727.725
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-	-	-	254.219.614	254.219.614	254.219.614
Cộng	35.603.944.391	35.603.944.391	284.310.996.086	347.339.112.461	98.634.460.766	98.634.460.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	349.515.965	1.053.525.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.834.175.033	212.306.842.055
Cộng	377.183.690.998	213.360.367.572

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	314.555.314.689	202.857.391.767
Giá vốn của hàng hóa	153.501.834	836.302.037
Giá trị hàng tồn kho hủy trong kỳ	754.940	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	411.187.184	
Cộng	315.120.758.647	203.693.693.804

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.997.144	133.876.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	816.606.494	572.200.114
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.172.652.943	4.530.877.587
Cộng	3.149.256.581	5.236.953.981

26. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	6.819.131.763	15.537.595.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	857.225.875	151.596.508
Chi phí tài chính khác		1.646.958.385
Cộng	7.676.357.638	17.336.150.469

27. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	27.436.365	
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	167.273	87.133.374.842
Thu tiền phạt, bồi thường	319.919.188	183.310.221
Thu nhập khác	21.087.064	169.035.744
Cộng	368.609.890	87.485.720.807

28. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.000.000	51.911.812.279
Chi phí sửa xe tai nạn	165.704.082	
Chi phí khác- tiền phạt, bồi thường	112.500.000	975.756.064
Chi phí khác	23.864.208	70.598.863
Cộng	307.068.290	52.958.167.206

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên BCTC năm 2014 của Công ty cổ phần vận tải đa phương thức.

Người lập biểu

Trần Văn Tiếp

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Võ Duy Nghi